

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I	SỐ SÁNH(%)
	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	5,265,000,000	2,138,746,940	40.62
1	Các khoản thu xã được hưởng 100%	111,000,000	7,550,000	6.80
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	113,000,000	24,176,961	21.40
3	Thu bổ sung	5,041,000,000	1,928,800,000	38.26
	- Bổ sung cân đối ngân sách	5,041,000,000	1,865,000,000	37.00
	- Bổ sung có mục tiêu		63,800,000	
4	Thu chuyển nguồn		178,219,979	
II	TỔNG SỐ CHI	5,265,000,000	922,877,693	17.53
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	5,182,901,000	922,877,693	17.81
3	Dự phòng	82,099,000		0.00

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Ước thực hiện quý I năm 2021		So sánh(%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU	5,265,000,000	5,265,000,000	2,138,746,940	2,138,746,940	40.62	40.62
I	Các khoản thu 100%	111,000,000	111,000,000	7,550,000	7,550,000	6.80	6.80
1	Phí, lệ phí	26,000,000	26,000,000	5,850,000	5,850,000	22.50	22.50
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	30,000,000	30,000,000	-	-	0.00	0.00
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-	-	-		
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-	-	1,700,000	1,700,000		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của NN theo quy định	-	-	-	-		
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định	-	-	-	-		
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	-	-	-		
8	Thu khác	55,000,000	55,000,000	-	-	0.00	0.00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	113,000,000	113,000,000	24,176,961	24,176,961	21.40	21.40
1	Các khoản thu phân chia	55,000,000	55,000,000	14,112,953	14,112,953	25.66	25.66
1.1	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15,000,000	15,000,000	-	-	0.00	0.00
1.2	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-	-	-	-		
1.3	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	5,000,000	5,000,000	6,300,000	6,300,000	126.00	126.00
1.4	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	35,000,000	35,000,000	7,812,953	7,812,953	22.32	22.32
2	Các khoản phân chia khác do cấp tỉnh quy định	58,000,000	58,000,000	10,064,008	10,064,008	17.35	17.35
2.1	- Thuế GTGT	39,000,000	39,000,000	10,064,008	10,064,008	25.81	25.81
2.2	- Thuế TN cá nhân	19,000,000	19,000,000	-	-	0.00	0.00
2.3	- Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã	-	-	-	-		
IV	Thu chuyển nguồn	-	-	178,219,979	178,219,979		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-		
VII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5,041,000,000	5,041,000,000	1,928,800,000	1,928,800,000	38.26	38.26
	- Thu bổ sung cân đối	5,041,000,000	5,041,000,000	1,865,000,000	1,865,000,000	37.00	37.00
	- Thu bổ sung có mục tiêu			63,800,000	63,800,000		



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Ước thực hiện quý I năm 2022			So sánh(%)		
		Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CHI	5,265,000,000	-	5,265,000,000	922,877,693	-	922,877,693	17.53		17.53
	Trong đó	-			-					
1	Chi giáo dục	500,000,000		500,000,000	-			-		
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ				-					
3	Chi y tế				-					
4	Chi văn hóa, thông tin	25,440,000		25,440,000	-			-		
5	Chi phát thanh	78,827,600		78,827,600	9,118,800		9,118,800	11.57		11.57
6	Chi thể dục thể thao	32,340,000		32,340,000	-			-		
7	Chi bảo vệ môi trường	40,000,000		40,000,000	-			-		
8	Chi các hoạt động kinh tế	56,100,000		56,100,000	-			-		
9	Chi hoạt động QL NN, Đảng, đoàn thể	4,140,689,400		4,140,689,400	855,322,893		855,322,893	20.66		20.66
10	Chi công tác xã hội	240,504,000		240,504,000	58,436,000		58,436,000	24.30		24.30
11	Chi khác(tiết kiệm CCTL)	69,000,000		69,000,000	-			-		
12	Dự phòng	82,099,000		82,099,000	-			-		
13	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau				-			-		
14	Chi kết dư ngân sách									